

Bản án số: 94/2024/KDTM-ST  
Ngày: 16-5-2024  
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mai Hương

*Các hội thẩm nhân dân:*

- Bà Đỗ Thị Thu Hương
- Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thị Ngọc Lữ – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Phan Thị Ngọc Mỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2023/TLST-KDTM ngày 16 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2024/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 120/2024/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần K

Trụ sở: Lô CN1 Cụm công nghiệp L, phường Q, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1976; Chức danh: Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số: 0605/2024/GUQ-B2B ngày 06/5/2024):*

1/ Bà Phạm Thị Thanh H, sinh năm 1993

2/ Bà Lương Thị M, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần S

Trụ sở: Số 8 B, Phường D, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960; Chức danh: Giám đốc.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại Đơn khởi kiện ngày 19/6/2023 của Nguyên đơn – Công ty Cổ phần K (sau đây gọi là Nguyên đơn) cùng trình bày của ông Nguyễn Quốc T là người đại diện theo pháp luật của Nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thì: Ngày 01/11/2017, Nguyên đơn và Công ty Cổ phần S (sau đây gọi là Bị đơn) có ký hợp đồng kinh tế số 016/2017/HĐKT-SHD-SRT về việc cung cấp bể chứa nước Inox và ngày 15/6/2018 hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 01/2018-PLHD-SHD-SRT, giá trị của hợp đồng là 812.379.204đ. Ngày 20/8/2018, Bị đơn đã ký xác nhận và nghiệm thu đạt yêu cầu, theo thỏa thuận của hai bên sau khi nghiệm thu Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn 100% giá trị hợp đồng nhưng đến nay Bị đơn mới chỉ thanh toán cho Nguyên đơn 487.427.522đ còn nợ lại 324.951.682đ. Bị đơn đã xác nhận nợ và hẹn thanh toán cho Nguyên đơn trước ngày 31/12/2020 âm lịch. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu Bị đơn phải thanh toán 324.951.682đ còn nợ lại nhưng Bị đơn chưa thanh toán nên Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn phải thanh toán ngay cho Nguyên đơn 324.951.682đ nợ gốc; Tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 07/10/2018 đến ngày 21/3/2024 (10%/năm theo thỏa thuận tại hợp đồng) là 86.336.328đ và buộc Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn tiền phạt vi phạm hợp đồng 2% nghĩa vụ còn phải thanh toán là 6.499.034đ. Tổng số tiền Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải trả tạm tính đến ngày 21/3/2024 là 418.787.044đ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập ông Nguyễn Văn H là Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn để tự khai; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Nguyễn Văn H đều vắng mặt.

Tại phiên tòa, Bị đơn do ông Nguyễn Văn H là Người đại diện theo pháp luật vắng mặt.

Bà Phạm Thị Thanh H và bà Lương Thị M là Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn – trình bày: Theo Hợp đồng kinh tế và Phụ lục hợp đồng đã ký giữa Nguyên đơn và Bị đơn thì giá trị của hợp đồng là 812.379.204đ, Bị đơn đã thanh toán 487.427.522đ. Hợp đồng cũng quy định nếu vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì Bị đơn phải chịu 2% giá trị vi phạm, khi nghiệm thu công trình Bị đơn phải thanh toán hết cho Nguyên đơn nếu không thanh toán thì phải trả tiền lãi do chậm thanh toán. Nên Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn phải trả ngay

513.779.769đ bao gồm: 324.951.682đ nợ gốc; 6.499.034đ tiền phạt vi phạm hợp đồng và 182.329.053đ là tiền lãi từ ngày 07/10/2018 đến ngày 16/5/2024, lãi 10%/năm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:*

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã làm đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền, tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp. Mặc dù có vi phạm thời hạn công bố tài liệu, chứng cứ và thời hạn đưa vụ án ra xét xử nhưng không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự. Đề nghị Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” do Bị đơn có trụ sở tại quận Tân Bình nên Tòa án nhân dân quận Tân Bình thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 30; điểm c Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Trong vụ án này, Tòa án có thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn - bà Phạm Thị Thanh H, bà Lương Thị M có mặt. Bị đơn đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt nên căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn.

[4] Đối với yêu cầu Bị đơn phải thanh toán 324.951.682đ nợ gốc của Nguyên đơn.

Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số: 016/2017/HĐKT/SHD-SRT ngày 01/11/2017 và Phụ lục hợp đồng số: 01/2018-PLHĐ/SHD-SRT ngày 15/6/2018 đã

ký giữa Nguyên đơn, Bị đơn thể hiện hai bên có giao dịch về việc mua bán với nhau, giá trị của hợp đồng là 812.379.204đ.

Căn cứ Biên bản xác nhận thiết bị vật tư ngày 05/7/2018; Biên bản hiện trường ngày 06/10/2018 và Biên bản số 01/NTLĐ nghiệm thu công việc ngày 20/8/2018 thể hiện Nguyên đơn đã thực hiện giao hàng, lắp đặt hàng đạt theo đúng thỏa thuận.

Căn cứ hóa đơn GTGT số 0000285 ngày 05/7/2018 và hóa đơn GTGT số 0000374 ngày 30/10/2018; Căn cứ Đề nghị thanh toán ngày 02/11/2018, ngày 19/7/2019, ngày 20/10/2020 của Nguyên đơn thì giá trị hợp đồng là 812.379.204đ, Bị đơn đã thanh toán 487.427.522đ còn nợ lại 324.951.682đ. Và căn cứ vào các Biên bản làm việc ngày 22/10/2020, ngày 23/10/2020 Bị đơn đều xác nhận có nợ Nguyên đơn 324.951.682đ nợ gốc và xin được trả thành nhiều đợt đến trước ngày 31/12/2020 (âm lịch).

Từ những căn cứ trên có đủ cơ sở xác định Bị đơn còn nợ Nguyên đơn 324.951.682đ nên Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải trả 324.951.682đ là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc Bị đơn phải có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn 324.951.682đ nợ gốc.

[5] Đối với yêu cầu Bị đơn phải thanh toán 6.499.034đ tiền phạt vi phạm hợp đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ thỏa thuận của Nguyên đơn, Bị đơn tại Điều 8 của Hợp đồng kinh tế số: 016/2017/HĐKT/SHD-SRT ngày 01/11/2017 thì: “Nếu một bên không thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng sẽ chịu một khoản phí phạt hợp đồng tương đương 2% giá trị phần trăm nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, tổng mức phạt Hợp đồng không vượt quá 8% giá trị hợp đồng”. Như trên đã quyết định thì Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn 324.951.682đ nợ gốc. Do đó, phần phạt hợp đồng mà Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn là:  $324.951.682đ \times 2\% = 6.499.034đ$ . Nên yêu cầu phạt hợp đồng của Nguyên đơn phù hợp quy định của pháp luật, phù hợp thỏa thuận của hai bên. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, buộc Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn 6.499.034đ tiền phạt vi phạm hợp đồng.

[6] Đối với yêu cầu Bị đơn phải thanh toán 182.329.053đ tiền lãi từ ngày 07/10/2018 đến ngày 16/5/2024, lãi 10%/năm do chậm thanh toán, Hội đồng xét xử xét thấy:

Điều 306 Luật Thương Mại năm 2005 quy định: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên

số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Theo biểu lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng là tổ chức (doanh nghiệp) của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) là 7%/năm, của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam là 9%/năm và của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 10,50%/năm. Như vậy, lãi suất trung bình của 3 ngân hàng trên là 8,83%/năm, lãi quá hạn là 13,24%/năm.

Căn cứ thỏa thuận của Nguyên đơn, Bị đơn tại Điều 5 của Hợp đồng kinh tế số: 016/2017/HĐKT/SHD-SRT ngày 01/11/2017 thì: Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán hết giá trị hợp đồng kể từ khi hạng mục được lắp đặt xong và nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

Căn cứ Biên bản số 01/NTLĐ nghiệm thu công việc ngày 20/8/2018 thì chất lượng công việc nghiệm thu đạt nên ngày 20/8/2018 là ngày Bị đơn có trách nhiệm thanh toán hết khoản nợ còn lại cho Nguyên đơn. Bị đơn còn nợ Nguyên đơn 324.951.682đ nên có trách nhiệm thanh toán lãi quá hạn cho Nguyên đơn 13,24%/năm, từ ngày 20/8/2018 trên số tiền 324.951.682đ. Do Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên thời gian tính lãi được tính từ ngày 20/8/2018 đến ngày 16/5/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) là 68 tháng 26 ngày:  $324.951.682đ \times 13.24\%/năm \times 68 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 246.907.660đ$

Nay Nguyên đơn chỉ yêu cầu Bị đơn trả lãi 10%/năm trên số tiền 324.951.682đ từ ngày 07/10/2018 đến ngày 16/5/2024 là 182.324.053đ, là phù hợp quy định của pháp luật, có lợi cho Bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, buộc Bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn 182.324.053đ tiền lãi.

[7] Như vậy, tổng số tiền Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn là: 324.951.682đ nợ gốc + 6.499.034đ tiền phạt vi phạm hợp đồng + 182.329.053đ tiền lãi = 513.779.769đ

[8] Về thời hạn thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là không trái quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[9] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, trả lại Nguyên đơn 10.156.732đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, Bị đơn phải chịu 24.551.191đ án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Điều 21; Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 227; Khoản 1 Điều 273; Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ Khoản 1, Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn - Công ty Công ty Cổ phần K.

Buộc Công ty Cổ phần S có trách nhiệm trả cho Công ty Công ty Cổ phần K 513.779.769đ (Năm trăm mười ba triệu bảy trăm bảy mươi chín ngàn bảy trăm sáu mươi chín đồng), bao gồm: 324.951.682đ nợ gốc; 6.499.034đ tiền phạt vi phạm hợp đồng và 182.329.053đ tiền lãi.

2/ Về thời hạn thanh toán: Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3/ Về địa điểm thanh toán: Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

4/ Về án phí: Công ty Cổ phần S phải chịu 24.551.191đ (Hai mươi bốn triệu năm trăm năm mươi một ngàn một trăm chín mươi một đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại Công ty Cổ phần K 10.156.732đ (Mười triệu một trăm năm mươi sáu ngàn bảy trăm ba mươi hai đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2023/0024002 ngày 03/11/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Cổ phần K cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả, Công ty Cổ phần S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

6/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

7/ Về quyền kháng cáo: Công ty Cổ phần K có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty Cổ phần S có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

8/ Về quyền kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự./.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Mai Hương**